TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/KDTM-ST
Ngày: 27 - 9 -2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Kháng Mai Thu

Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2022/TLST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ***Công ty TNHH K***

Địa chỉ trụ sở: Số nhà A, tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang H – Kế toán. Địa chỉ: Thôn A, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Văn bản ủy quyền số 006 ngày 16/5/2022) (Ông H có mặt)

2. Bị đơn: ***Công ty TNHH T***

Địa chỉ trụ sở: Số nhà X, tổ dân phố Y, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc H - Giám đốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2022, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/11/2020 Công ty TNHH K (sau đây gọi tắt là Công ty K) và Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng nguyên tắc số 073/2020/HĐNT về việc mua bán Vật liệu xây dựng (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"). Theo đó Công ty K đã cung cấp các mặt hàng gồm: xi măng, sắt thép các loại và các mặt hàng vật liệu xây dựng cho Công ty T từ thời điểm hai bên bắt đầu ký hợp đồng đến ngày 31/3/2022 đúng, đủ theo yêu cầu của Công ty T với tổng tiền hàng là 1.713.898.195 đồng, tiền lãi chậm trả là: 29.121.843 đồng, tổng công nợ là: 1.743.020.038 đồng. Tổng số tiền Công ty T đã thanh toán cho Công ty K trong quá trình thực hiện hợp đồng là 1.382.244.200 đồng. Công ty K đã xuất trả hóa đơn GTGT cho Công ty T là: 1.500.977.460 đồng. Số còn lại là 212.920.735 đồng chưa xuất hóa đơn. Do công ty T chưa yêu cầu lấy hóa đơn.

Ngày 01/04/2022 hai bên đã ký Bản đối chiếu công nợ, xác nhận công nợ của Công ty T còn nợ tính đến thời điểm ngày 31/03/2022 là 360.775.838 đồng (trong đó nợ gốc là 354.567.857 đồng, lãi chậm trả từ 01/01/2022 đến 31/3/2022 là 6.207.981 đồng). Công ty K đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu Công ty K thanh toán số tiền nêu trên, tuy nhiên Công ty T nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không thực hiện việc trả nợ, đã làm ảnh hưởng đến nguồn vốn kinh doanh của Công ty K.

Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán do đó Công ty K tiếp tục tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 7,3%/năm trên khoản tiền chậm trả: Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 16/05/2022 trên nợ gốc 354.567.857 đồng (trong đó nợ gốc đến 31/12/2021 là 344.887.867 đồng, nợ gốc phát sinh ngày 08/01/2022 là 9.680.000 đồng) là 3.262.024 đồng. Tổng số tiền Công ty T phải trả là: 364.037.826 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty T trả cho Công ty K tổng số tiền 364.037.826 đồng (Trong đó: gốc là 354.567.857 đồng, lãi là 9.470.005 đồng).

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị bị đơn trả phải trả lãi đến ngày xét xử và phải tiếp tục chịu lãi chậm trả trên nợ gốc theo mức lãi suất 7,3%/năm cho đến khi trả hết nợ.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về việc thụ lý vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 195/BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ và lãi chậm thanh toán đối với bị đơn có trụ sở tại Tổ dân phố Y, phường

M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán vật liệu xây dựng và biên bản chốt nợ giữa hai Công ty. Do đó đây là vụ án *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa* thuộc một trong các "*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS;

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn. Tuy nhiên, không tống đạt được do bị đơn đã thay đổi trụ sở. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì trường hợp này trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản nên được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn.

- Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228/BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 01/11/2020 Công ty K và Công ty T đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 073/2020/HĐNT về việc mua bán Vật liệu xây dựng.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty K đã cung cấp các loại vật liệu xây dựng gồm: xi măng, sắt, thép...cho Công ty T từ thời điểm hai bên bắt đầu ký hợp đồng đến ngày 31/3/2022 theo đúng yêu cầu của Công ty T với tổng số tiền hàng là 1.713.898.195 đồng, tiền lãi chậm trả là: 29.121.843 đồng, tổng công nợ là: 1.743.020.038 đồng. Tổng số tiền Công ty T đã thanh toán là 1.382.244.200 đồng.

Tại Bản đối chiếu công nợ ngày 01/04/2022, hai bên đã xác nhận số tiền Công ty T còn nợ Công ty K tính đến thời điểm ngày 31/03/2022 là 360.775.838 đồng (trong đó, nợ gốc là 354.567.857 đồng, lãi chậm trả từ 01/01/2022 đến 31/3/2022 là 6.207.981 đồng).

Mặc dù đã được nhắc trả nợ nhiều lần nhưng hiện Công ty T vẫn chưa trả số tiền trên. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được các bên thỏa thuận tại mục 5.1 Điều 5 của hợp đồng.

Việc Công ty K tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 7,3%/năm trên khoản tiền chậm trả là phù hợp với thỏa thuận của các bên được quy định tại mục 5.1 Điều 5 của

hợp đồng *"...Thanh toán tiền hàng đúng tiến độ...Trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán sẽ phải chịu lãi suất chậm trả là 9%/năm (khoản lãi này được tính từ thời điểm chậm trả đến khi bên mua thanh toán đầy đủ cho bên bán)"* không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Điều 306 Luật thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đến ngày xét xử và tiếp tục trả lãi chậm trả trên nợ gốc cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất là 7,3%/năm là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với Điều 357 Bộ luật Dân sự và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 373.526.076 đồng x 5% = 18.676.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty K.

Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho Công ty K tổng số tiền là 373.526.076 đồng (Ba trăm bảy mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng). (Trong đó: 354.567.857 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử 27/9/2022 là 18.958.219 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất là 7,3%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về án phí:

Công ty T phải chịu 18.676.000 đồng (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho Công ty K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.101.000 đồng (Chín triệu một trăm linh một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001918 ngày 31/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/9/2022). Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- TAND tỉnh ĐB;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ